

Phụ lục VI

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ  
MỸ CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/2023/CBTT-MCP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**
  - Mã chứng khoán: MCP
  - Địa chỉ: số 18, đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
  - Điện thoại liên hệ: 3961 2844 – 3961 2734 Fax: 3961 2737
  - E-mail: [info@mychau.com.vn](mailto:info@mychau.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu tại đường dẫn [www.mychau.com.vn](http://www.mychau.com.vn) ngày 31/03/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**



*Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch
Bà Phan Đỗ Hạnh	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Đình Thái	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	Thành viên
Bà Phạm Ngọc Hạnh Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên (bãi nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh	Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 523/2023/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng quản trị  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**Nguyễn Thị Xuân Kiều**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
5547-2020-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.154.848.703</b>	<b>244.557.378.946</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.267.205.138</b>	<b>24.525.781.740</b>
1. Tiền	111	4.1	5.267.205.138	24.525.781.740
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>7.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.507.506.959</b>	<b>100.642.335.803</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	92.101.223.880	99.444.191.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.448.621.979	1.044.087.262
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		128.600.327	154.056.709
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(170.973.461)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		34.234	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>120.300.343.167</b>	<b>110.453.264.874</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	120.300.343.167	110.453.264.874
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.079.793.439</b>	<b>1.735.996.529</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.657.430.403	1.576.856.477
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	422.363.036	159.140.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.256.580.784</b>	<b>89.238.561.318</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.250.000</b>	<b>5.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.250.000	5.250.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.627.488.746</b>	<b>35.675.156.173</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	34.627.488.746	35.675.156.173
Nguyên giá	222		359.293.963.561	349.404.833.389
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.666.474.815)	(313.729.677.216)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.8	<b>48.798.248.800</b>	<b>48.983.600.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		48.983.600.000	48.983.600.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(185.351.200)	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.825.593.238</b>	<b>4.574.555.145</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	5.825.593.238	4.574.555.145
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>311.411.429.487</b>	<b>333.795.940.264</b>

(Xem trang tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01- DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>79.382.038.548</b>	<b>110.803.246.983</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.382.038.548</b>	<b>110.803.246.983</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	27.319.568.078	19.013.219.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.407.161	525.961.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.825.051.473	2.454.781.839
4. Phải trả người lao động	314	4.11	5.273.882.696	10.501.911.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	1.013.204.428	1.112.255.126
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	11.301.054.949	11.825.960.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	29.855.666.692	63.530.392.942
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	1.771.203.071	1.838.764.253
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>232.029.390.939</b>	<b>222.992.693.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>232.029.390.939</b>	<b>222.992.693.281</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.713.370.000	150.713.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.713.370.000	150.713.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.557.011.449	15.557.011.449
3. Cổ phiếu quỹ	415		(317.124.000)	(317.124.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.796.833.014	34.613.407.653
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.279.300.476	22.426.028.179
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.279.300.476	22.426.028.179
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>311.411.429.487</b>	<b>333.795.940.264</b>



Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hòa Hiệp  
Kế toán trưởng

Dương Trương Thị Hồng Trinh  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	515.772.530.738	431.744.238.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.173.040.320	446.454.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514.599.490.418	431.297.784.157
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	462.348.343.069	367.955.788.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.251.147.349	63.341.995.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.668.146.659	2.826.032.033
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.618.657.037	3.749.668.263
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.894.714.709</i>	<i>4.074.420.986</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	16.749.049.400	16.349.108.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	16.639.190.044	17.991.810.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.912.397.527	28.077.439.392
11. Thu nhập khác	31		111.602.524	1.045.583.632
12. Chi phí khác	32		91.620.482	730.784.517
13. Lợi nhuận khác	40		19.982.042	314.799.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.932.379.569	28.392.238.507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.653.079.093	5.800.832.412
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.279.300.476	22.591.406.095
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	749	1.501



**Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Hòa Hiệp**  
Kế toán trưởng

**Dương Trương Thị Hồng Trinh**  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.932.379.569	28.392.238.507
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	11.145.049.582	14.494.446.705
Các khoản dự phòng	03		356.324.661	(602.448.683)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(138.094.422)	(11.121.527)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.232.103.863)	(2.719.395.304)
Chi phí lãi vay	06	5.5	3.894.714.709	4.074.420.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.958.270.236	43.628.140.684
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.616.061.994	(20.642.264.553)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.847.078.293)	635.014.547
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.061.517.767	(8.732.939.301)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.331.612.019)	(2.327.405.007)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.978.787.285)	(4.134.990.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(2.654.245.310)	(8.313.674.443)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.15	(2.310.164.000)	(769.313.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.513.963.090</b>	<b>(657.431.221)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.170.446.172)	(751.496.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(57.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.200.000.000	121.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(47.011.600.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.379.738.285	4.044.076.480
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.580.707.887)</b>	<b>20.190.071.026</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		174.941.393.280	109.770.461.484
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.314.539.391)	(148.402.438.981)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(818.685.694)	(11.220.827.498)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35.191.831.805)</b>	<b>(49.852.804.995)</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(19.258.576.602)</b>	<b>(30.320.165.190)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.525.781.740	54.845.957.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(10.708)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>5.267.205.138</b>	<b>24.525.781.740</b>



**Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Hòa Hiệp**  
**Kế toán trưởng**

**Dương Trương Thị Hồng Trinh**  
**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Nhà máy Thực phẩm Xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.713.370.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 285 (31/12/2021 là: 280).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Công ty đang giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

#### *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

#### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 – 05 năm

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ được phân bổ theo thời gian được bảo hiểm nêu trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.10. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí công cụ, dụng cụ sử dụng cho bộ phận bán hàng, chi phí hoa hồng bán hàng, phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Dịch vụ gia công in tráng được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.22. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.267.205.138	24.525.781.740

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
CN Công ty Cổ Phần TM Kiên Giang - Nhà Máy Thực Phẩm Đóng Hộp KTC	12.800.181.614	12.244.382.700
Công ty TNHH Đồ hộp Blue Sea	11.409.917.639	8.920.317.774
Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Hạ Long Đà Nẵng	7.424.905.081	16.116.226.929
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	-	12.273.874.668
Các khách hàng khác (*)	60.466.219.546	49.889.389.761
<b>Cộng</b>	<b>92.101.223.880</b>	<b>99.444.191.832</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Shin - I Machinery Works Co., Ltd	413.737.540	516.605.000
Các nhà cung cấp khác	1.034.884.439	527.482.262
<b>Cộng</b>	<b>1.448.621.979</b>	<b>1.044.087.262</b>

**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
Công ty Cổ phần Đặc Sản Thiên Nhiên Đảo Phú Quốc	244.247.802	73.274.341	-	-

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.603.300.441	-	1.066.218.087	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.370.644.401	-	91.289.430.746	-
Công cụ, dụng cụ	2.057.616.472	-	1.415.117.026	-
Thành phẩm	21.268.781.853	-	16.682.499.015	-
<b>Cộng</b>	<b>120.300.343.167</b>	<b>-</b>	<b>110.453.264.874</b>	<b>-</b>

**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.265.123.746	714.416.219
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	641.618.837	658.120.990
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	5.333.331
Các khoản khác	750.687.820	198.985.937
<b>Cộng</b>	<b>2.657.430.403</b>	<b>1.576.856.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.555.025.391	4.252.465.807
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	118.937.502	142.502.500
Các khoản khác	151.630.345	179.586.838
<b>Cộng</b>	<b>5.825.593.238</b>	<b>4.574.555.145</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

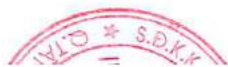
Số 10, đường Nguyễn Văn Bính, phường Tân Thời Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 01/01/2022	10.261.980.186	331.885.312.170	6.166.896.245	823.213.045	267.431.743
Mua trong năm	406.000.000	8.496.200.717	1.268.245.455	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(281.316.000)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>10.667.980.186</b>	<b>340.381.512.887</b>	<b>7.153.825.700</b>	<b>823.213.045</b>	<b>267.431.743</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Tại ngày 01/01/2022	9.839.360.450	298.225.119.267	4.709.673.087	688.092.669	267.431.743
Khấu hao trong năm	101.509.648	10.440.514.390	541.759.976	61.265.568	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(208.251.983)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>9.940.870.098</b>	<b>308.665.633.657</b>	<b>5.043.181.080</b>	<b>749.358.237</b>	<b>267.431.743</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 01/01/2022	422.619.736	33.660.192.903	1.457.223.158	135.120.376	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>727.110.088</b>	<b>31.715.879.230</b>	<b>2.110.644.620</b>	<b>73.854.808</b>	<b>-</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 23.401.167.110 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem Phụ lục 1.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 243.405.007.858 VND.



**CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Ủy Ban Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, thông tin của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

T	Tên công ty nhận đầu tư	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	TP. Hà Nội	1,40%	1,40%	Xuất nhập khẩu, thương m
	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Bắc Ninh	2,49%	2,49%	Sản xuất bia và mạch r
	Công ty Cổ phần Càng Rau Quả	TP. Hồ Chí Minh	0,81%	0,81%	Khai thác, kinh doanh c

Ngày lập báo cáo, giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	34.425.000.000	(*)	-	34.425.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	12.586.600.000	(*)	-	12.586.600.000	(*)
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (**)	1.972.000.000	1.786.648.800	185.351.200	1.972.000.000	1.919.980.800
<b>Tổng</b>	<b>48.983.600.000</b>		<b>185.351.200</b>	<b>48.983.600.000</b>	

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ và Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Càng Rau Quả trên cơ sở giá niêm yết của Công ty và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

4.07 → 0.11.11





**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Số 10 Nguyễn Văn Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Chi trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Amkor Singapore Pte. Ltd	5.963.797.257	5.963.797.257	2.224.626.544
Amgwon Systems Corp	5.205.483.735	5.205.483.735	4.983.261.360
Amg ty TNHH GCM Packaging (Vietnam)	2.987.223.871	2.987.223.871	2.002.321.697
Chi trả cho các đối tượng khác	13.163.063.215	13.163.063.215	9.803.009.948
<b>Tổng</b>	<b>27.319.568.078</b>	<b>27.319.568.078</b>	<b>19.013.219.549</b>

**Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	1.152.220.902	29.201.740.620	28.807.188.280	-
Thuế xuất, nhập khẩu	422.363.036	-	1.070.005.451	1.333.228.435	159.140.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.474.063.653	2.653.079.093	2.654.245.310	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	198.766.918	1.614.023.254	1.637.139.743	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.373.789.157	6.373.789.157	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>422.363.036</b>	<b>2.825.051.473</b>	<b>40.915.637.575</b>	<b>40.808.590.925</b>	<b>159.140.052</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người lao động**

Số dư phải trả người lao động tại ngày 31/12/2022 bao gồm lương tháng 12 năm 2022 và tháng 13 năm 2022 còn phải trả cho người lao động.

**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	935.064.365	974.407.818
Trích trước chi phí lãi vay	78.140.063	37.847.308
Các khoản trích trước khác	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.013.204.428</b>	<b>1.112.255.126</b>

**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.293.042.842	9.308.389.804
Kinh phí công đoàn	555.280.328	571.639.101
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	818.685.694
Bảo hiểm phải nộp	-	539.688.441
Các khoản phải trả, phải nộp khác	452.731.779	587.557.047
<b>Cộng</b>	<b>11.301.054.949</b>	<b>11.825.960.087</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Số 10 Nguyễn Văn Bính, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Chi phí và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022
	VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Nợ thuê tài chính từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.855.666.692	29.855.666.692	176.305.064.080	209.979.790.330	63.530.392.942

Hạn mức tín dụng ngắn hạn là các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có hạn 12 tháng, với lãi suất từ 5,8% đến 9%/năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay của Công ty được bảo đảm bằng tài sản kèm theo các hợp đồng tài sản đảm bảo - Xem thêm Mục 4.7.

**Chi phí khen thưởng phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 01/01/2022	1.838.764.253
Chi phí trong năm	2.242.602.818
Thu nhập trong năm	(2.310.164.000)
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.771.203.071</b>

11/01/2023

11/01/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chủ sở hữu

Biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	
ngày 01/01/2021	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	28.301.633.961	20.158.636.930
trong năm trước	-	-	-	-	22.591.406.095
ch quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	(2.015.863.693)
ch quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	-	6.311.773.692	(6.311.773.692)
chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(11.830.999.545)
khác do truy thu thuế năm 2020	-	-	-	-	(165.377.916)
ngày 01/01/2022	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	34.613.407.653	22.426.028.179
trong năm nay	-	-	-	-	11.279.300.476
ch quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	(2.242.602.818)
ch quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	-	20.183.425.361	(20.183.425.361)
ngày 31/12/2022	<b>150.713.370.000</b>	<b>15.557.011.449</b>	<b>(317.124.000)</b>	<b>54.796.833.014</b>	<b>11.279.300.476</b>

Phương án phân phối lợi nhuận trong năm 2021 được nêu trong Tờ trình số 33/ĐHĐCĐ/2022/TTTr-HĐQT ngày 22/04/2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 36/2022/NQ-MCP ngày 23 tháng 04 năm 2022. Trong đó, lợi nhuận sau thuế năm 2021 sẽ được trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và không chia cổ tức cho cổ đông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ông Trần Quang Huy	37.044.460.000	37.044.460.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	30.116.940.000	30.116.940.000
Bà Phan Đỗ Hạnh	21.080.000.000	21.080.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	16.840.000.000	16.840.000.000
Bà Phạm Bích Ngà	14.170.000.000	14.170.000.000
Các cổ đông khác	31.274.750.000	31.274.750.000
Cổ phiếu quỹ	187.220.000	187.220.000
<b>Cộng</b>	<b>150.713.370.000</b>	<b>150.713.370.000</b>

**4.16.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.071.337	15.071.337
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.071.337	15.071.337
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	18.722	18.722
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.052.615	15.052.615

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.279.300.476	22.591.406.095
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	15.052.615	15.052.615
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>749</b>	<b>1.501</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" có thể giảm, dẫn đến việc lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	34.613.407.653
Trích trong năm	20.183.425.361
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>54.796.833.014</b>

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
USD	1.148,12	4.965,47
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<u>Nợ khó đòi đã xử lý:</u>		
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	223.874.352	223.874.352
Công ty TNHH Bao Bì Sammiguel Yamamura	330.870.543	330.870.543
Các đối tượng khác	82.355.452	82.355.452

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	435.019.538.977	341.100.937.104
Doanh thu bán hàng hóa	42.268.274.669	48.952.044.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.484.717.092	41.691.256.751
<b>Cộng</b>	<b>515.772.530.738</b>	<b>431.744.238.526</b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	1.173.040.320	438.678.909
Giảm giá hàng bán	-	7.775.460
<b>Cộng</b>	<b>1.173.040.320</b>	<b>446.454.369</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	387.600.088.585	288.935.825.922
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.770.689.726	47.187.124.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.977.564.758	31.832.838.212
<b>Cộng</b>	<b>462.348.343.069</b>	<b>367.955.788.817</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	628.183.774	2.610.304.395
Cổ tức, lợi nhuận được chia	666.984.106	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	372.978.779	215.727.638
<b>Cộng</b>	<b>1.668.146.659</b>	<b>2.826.032.033</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	3.894.714.709	4.074.420.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.538.591.128	113.929.277
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	185.351.200	(438.682.000)
<b>Cộng</b>	<b>6.618.657.037</b>	<b>3.749.668.263</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	4.071.708.994	4.399.042.247
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.588.469.373	4.596.767.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.469.232	253.469.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.862.718.257	2.548.313.714
Chi phí khác bằng tiền	4.801.710.083	4.551.515.741
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	170.973.461	-
<b>Cộng</b>	<b>16.749.049.400</b>	<b>16.349.108.730</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	9.677.880.774	11.121.198.456
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.554.815	194.800.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.804.508	246.345.816
Thuế, phí, lệ phí	1.352.631.684	1.361.195.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.530.846.434	3.236.108.667
Chi phí khác bằng tiền	1.389.471.829	1.832.162.303
<b>Cộng</b>	<b>16.639.190.044</b>	<b>17.991.810.988</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.405.764.350	262.753.920.177
Chi phí nhân công	55.993.334.623	54.989.751.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.145.049.582	14.494.446.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.048.382.233	19.619.428.403
Chi phí khác bằng tiền	7.730.334.563	6.780.725.095
<b>Cộng</b>	<b>500.322.865.351</b>	<b>358.638.271.783</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	13.932.379.569	28.392.238.507
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	611.923.555
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(666.984.106)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	13.265.395.463	29.004.162.062
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.653.079.093</b>	<b>5.800.832.412</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.941.393.280	109.770.461.484

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(209.314.539.391)	(148.402.438.981)

*(Xem trang tiếp theo)*

**BÁO CÁO PHÂN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

Số 1, Ngõ 1, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu kinh doanh như sau:

- Sản xuất;
- Thương mại;
- Dịch vụ;
- Hoạt động khác.

Đơn vị tiền tệ: VND (trừ khi có ghi chú khác)

**năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:**

	<u>Sản xuất</u>		<u>Thương mại</u>		<u>Dịch vụ</u>		<u>Đơn vị</u>
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>TỔNG</u>
<b>Doanh thu thuần</b>							
Từ khách hàng bên ngoài	433.846	340.654	42.268	48.952	38.485	41.691	514.534
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>							
Kết quả của bộ phận	46.246	51.719	1.498	1.765	4.507	9.858	52.276
Chi phí không phân bổ							(33.381)
Thu nhập tài chính							1.600
Chi phí tài chính							(6.610)
Thu nhập khác							1.000
Chi phí khác							(9.000)
Lợi nhuận trước thuế							13.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.650)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>11.245</b>

Công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Công ty dùng chung cho tất cả các bộ phận, thương mại, dịch vụ và các hoạt động khác.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về tài sản và nợ phải trả theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Tổng Giám đốc khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Ngọc Nghị - Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Phan Đỗ Hạnh - Thành viên HĐQT	80.000.000	80.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân - Thành viên HĐQT	80.000.000	80.000.000
Bà Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh - Tổng Giám đốc	600.000.000	646.917.153
<b>Cộng</b>	<b>880.000.000</b>	<b>926.917.153</b>

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Vũ Đình Thái - Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang - Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Vinh - Thành viên	10.000.000	40.000.000
Bà Phạm Ngọc Hạnh Nhung - Thành viên	30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ
  - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.267.205.138	24.525.781.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.235.074.207	99.603.498.541
Đầu tư tài chính	-	7.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>97.502.279.345</b>	<b>131.329.280.281</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	29.855.666.692	63.530.392.942
Phải trả người bán và phải trả khác	38.620.623.027	30.839.179.636
Chi phí phải trả	1.013.204.428	1.112.255.126
<b>Cộng</b>	<b>69.489.494.147</b>	<b>95.481.827.704</b>

**Rủi ro tín dụng**

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền và tương đương tiền	5.267.205.138	24.525.781.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.235.074.207	99.603.498.541
Đầu tư tài chính	-	7.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>97.502.279.345</b>	<b>131.329.280.281</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	29.855.666.692	38.620.623.027	1.013.204.428	69.489.494.147
Từ 1 – 5 năm	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>29.855.666.692</b>	<b>38.620.623.027</b>	<b>1.013.204.428</b>	<b>69.489.494.147</b>
Dưới 01 năm	63.530.392.942	30.839.179.636	1.112.255.126	95.481.827.704
Từ 1 – 5 năm	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>63.530.392.942</b>	<b>30.839.179.636</b>	<b>1.112.255.126</b>	<b>95.481.827.704</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Đầu tư tài chính VND	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
VND	-	92.235.074.207	5.241.952.217	97.477.026.424
Đô la Mỹ	-	-	25.252.921	25.252.921
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>92.235.074.207</b>	<b>5.267.205.138</b>	<b>97.502.279.345</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
VND	7.200.000.000	99.603.498.541	24.413.164.880	131.216.663.421
Đô la Mỹ	-	-	112.616.860	112.616.860
<b>Cộng</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>99.603.498.541</b>	<b>24.525.781.740</b>	<b>131.329.280.281</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Chi phí phải trả	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
VND	29.855.666.692	23.636.645.271	1.013.204.428	54.505.516.391
Đô la Mỹ	-	14.983.977.756	-	14.983.977.756
<b>Cộng</b>	<b>29.855.666.692</b>	<b>38.620.623.027</b>	<b>1.013.204.428</b>	<b>69.489.494.147</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
VND	63.530.392.942	20.013.343.463	1.112.255.126	84.655.991.531
Đô la Mỹ	-	10.825.836.173	-	10.825.836.173
<b>Cộng</b>	<b>63.530.392.942</b>	<b>30.839.179.636</b>	<b>1.112.255.126</b>	<b>95.481.827.704</b>

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã ký các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn.

*Phân tích độ nhạy cảm*

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 1.183.625.953 VND (Năm trước: 857.057.545 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối năm không phản ánh rủi ro trong suốt năm.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



**Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hòa Hiệp**  
Kế toán trưởng



**Dương Trương Thị Hồng Trinh**  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023